

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

**BẢN TIN TUẦN 3 THÁNG 3 NĂM 2018**  
**Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ**  
(Tuần từ ngày 16/3 đến ngày 22/3/2018)

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC**

**1. Tình hình mưa**

**a) Tình hình mưa trong tháng từ 16-03-2018 đến ngày 22-03-2018**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	09-03-2018	đến ngày	15-03-2018
Lai Châu	18.8	Mường Tè	13.2	0.0	15.2	mưa nhỏ		14.3
		Tam Đường	25.2	0.0	30.0	mưa nhỏ		8.4
		Than Uyên	19.9	0.1	25.0	mưa nhỏ		12.1
Điện Biên	18.6	Mường Lay	26.2	0.4	38.6	mưa nhỏ		9.9
		Điện Biên	7.4	1.8	3.5	mưa nhỏ		3.3
Sơn La	11.1	Sông Mã	15.7	0.0	22.0	có mưa vừa		28.2
		Sơn La	11.9	0.0	12.1	mưa nhỏ		20.9
		Mộc Châu	5.9	5.4	1.2	có mưa vừa		122.6
Hòa Bình	8.8	Mai Châu	5.3	0.2	3.6	mưa nhỏ		34.3
		Hòa Bình	4.6	0.0	0.7	có mưa		11.9
		Chi Nê	20.5	1.3	33.4	mưa nhỏ		16.6
Lào Cai	30.3	Lào Cai	29.0	0.0	44.1	có mưa vừa		102.8
		Bắc Hà	32.1	2.0	0.0	mưa nhỏ		20.0
Yên Bái	23.4	Mù Căng Chải	28.7	0.1	42.0	có mưa vừa		53.1
		Lục Yên	17.5	0.0	18.9	có mưa vừa		33.9
		Yên Bái	23.5	2.9	30.1	mưa nhỏ		23.1
Hà Giang	66.1	Hà Giang	73.3	0.0	133.1	mưa nhỏ		21.0
		Bắc Quang	55.2	0.0	90.1	có mưa vừa		73.4
Tuyên Quang	21.7	Na Hang	20.6	0.0	32.0	mưa nhỏ		18.4
		Hàm Yên	29.0	0.0	46.4	có mưa vừa		50.5
		Tuyên Quang	18.7	0.2	25.8	mưa nhỏ		12.6
Phú Thọ	13.5	Phú Hộ	23.5	2.1	32.0	mưa nhỏ		11.8
		Việt Trì	7.5	4.4	3.2	mưa nhỏ		16.8
		Thanh Sơn	6.0	1.0	1.0	có mưa		12.8
Cao Bằng	47.3	Bảo Lạc	62.4	0.0	117.0	mưa nhỏ		14.9
		Cao Bằng	31.5	0.0	54.1	mưa nhỏ		8.9
		Trùng Khánh	54.3	0.4	97.8	mưa nhỏ		19.7
Lạng Sơn	38.5	Lạng Sơn	51.5	0.6	89.1	mưa nhỏ		9.1
		Hữu Lũng	27.5	5.0	40.8	mưa nhỏ		11.6
		Đình Lập	18.1	2.7	25.4	có mưa		3.8
Bắc Cạn	44.6	Ngân Sơn	48.4	0.2	85.0	mưa nhỏ		17.7
		Bắc Cạn	45.6	0.1	81.5	mưa nhỏ		15.8

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	09-03-2018	đến ngày	15-03-2018
Thái Nguyên	15.3	Chợ Mới	25.4	10.8	39.0	mưa nhỏ		10.4
		Định Hóa	29.1	7.4	45.2	mưa nhỏ		14.1
		Đại Từ	5.7	3.7	0.0	mưa nhỏ		43.8
		Thái Nguyên	13.8	4.5	34.0	mưa nhỏ		46.3
Bắc Giang	24.1	Hiệp Hòa	20.3	6.3	29.1	mưa nhỏ		29.2
		Bắc Giang	13.3	7.8	21.1	mưa nhỏ		28.4
		Sơn Động	33.0	4.5	55.5	mưa nhỏ		11.1
Bắc Ninh	11.1	Bắc Ninh	11.1	6.0	22.9	mưa nhỏ		32.4
Hải Dương	31.3	Chí Linh	31.4	2.5	54.5	mưa nhỏ		28.9
		Hải Dương	32.4	1.5	56.2	mưa nhỏ		31.9
		Phả Lại	12.2	2.0	16.0	mưa nhỏ		33.5
Hung Yên	21.2	Hung Yên	21.2	4.1	32.5	mưa nhỏ		19.2
Vĩnh Phúc	17.6	Tam Đảo	37.3	4.7	52.7	có mưa vừa		75.7
		Vĩnh Yên	9.3	1.9	6.3	mưa nhỏ		32.5
Hà Nội	11.3	Sơn Tây	7.3	2.0	4.0	mưa nhỏ		12.2
		Láng	12.7	2.0	15.6	mưa nhỏ		18.1
		Thượng Cát	14.3	3.9	19.0	mưa nhỏ		21.3
Quảng Ninh	21.3	Móng Cái	35.0	6.7	46.0	có mưa		3.9
		Uông Bí	11.9	1.5	13.7	mưa nhỏ		16.0
Hải Phòng	11.2	Hòn Dấu	11.4	6.1	17.4	mưa nhỏ		26.6
		Phủ Liễn	11.1	6.2	14.0	mưa nhỏ		22.6
Hà Nam	24.3	Hà Nam	24.3	5.5	37.7	mưa nhỏ		16.6
Nam Định	38.1	Nam Định	44.9	0.9	82.1	mưa nhỏ		23.5
		Văn Lý	30.9	3.5	53.3	mưa nhỏ		16.4
Ninh Bình	30.6	Nho Quan	21.6	2.7	32.8	mưa nhỏ		34.1
		Ninh Bình	36.2	4.2	62.6	mưa nhỏ		21.3
Thái Bình	24.0	Thái Bình	26.1	2.3	43.8	mưa nhỏ		21.4
		Đông Quý	20.3	0.0	33.0	mưa nhỏ		32.1
<b>Trung bình</b>	<b>26.2</b>							

Từ ngày 16/03 đến 22/03/2018, Phía Tây Bắc Bộ có mưa đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 3 - 123mm/tuần. Vùng đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 12- 76mm/tuần. Các tỉnh ven biển có mưa đến mưa nhỏ lượng mưa dao động từ 4 -34mm/tuần. Vùng phía Đông Bắc Bộ có mưa đến mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 4 -73mm/tuần.

#### **b) Tổng hợp mưa từ tháng VI/2017 đến nay**

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng phía ven biển các tỉnh như Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định có lượng mưa cao hơn so với trung bình nhiều năm từ 3% đến 19%. Các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Vùng đồng bằng Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 2% đến 40%, riêng vùng Vĩnh Yên của tỉnh Vĩnh Phúc và vùng Phả Lại của tỉnh Hải Dương có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Phía Tây Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 15%, riêng Bắc Hà của tỉnh Lào Cai và Sơn La có lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm.

+ Các tỉnh Đông Bắc Bộ có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 19%. Thành phố Lạng Sơn có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2115	3,0	12,1	86,4
	Tam Đường	2518	14,2	57,3	50,7
	Than Uyên	1617	1,1	13,6	33,3
Điện Biên	Mường Lay	1928	7	-0,1	36,4
	Điện Biên	1356	2,5	-17,5	10,4
Sơn La	Sông Mã	965	2,5	-14,5	59,3
	Sơn La	936	-12,2	-41,4	-6,3
	Mộc Châu	1422	-0,1	-2,3	30,4
Hòa Bình	Mai Châu	1649	5,1	43,2	16,4
	Hòa Bình	1698	4,2	34,4	76,7
	Chi Nê	2180	13	47,6	56,5
Lào Cai	Lào Cai	1766	12,5	77,8	17,4
	Bắc Hà	1252	-24,3	3,2	-0,3
Yên Bái	Mù Căng Chải	2092	11,1	50,6	63
	Lục Yên	1677	8,6	32,6	47,3
	Yên Bái	1964	8,2	32,6	46,3
Hà Giang	Hà Giang	2338	6,1	32,9	72,8
	Bắc Quang	4871	13,8	105,4	71,3
Tuyên Quang	Na Hang	1779	18,9	26,9	44,8
	Hàm Yên	2095	19,2	35,3	43,4
	Tuyên Quang	1757	12,4	2,8	58,3
Phú Thọ	Phú Hộ	1781	11,1	56,4	44,6
	Việt Trì	1644	8,7	36,6	12,4
	Thanh Sơn	1405	0,9	53,7	19,6
Cao Bằng	Bảo Lạc	1169	5	33,2	36,6
	Cao Bằng	1250	1,2	4,4	18,8
	Trùng Khánh	1630	9	63,7	-3,1
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1063	-0,7	-23,3	26,8
	Hữu Lũng	1234	3,1	-11,7	18,7
	Đình Lập	1283	1,8	-6,9	4,7
Bắc Cạn	Ngân Sơn	1859	14,9	24	37,6
	Bắc Cạn	1497	11,2	39	35,7

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa	So sánh với cùng kỳ (%)		
	Chợ Mới	1377	3,2	2,1	42,4
Thái Nguyên	Định Hóa	1998	19,2	18,8	59,9
	Đại Từ	1726	9,8	9,6	44,4
	Thái Nguyên	1617	3,6	-0,7	25,4
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1539	6,8	-1	40,1
	Bắc Giang	1496	22,3	-16,3	22,8
	Sơn Động	1577	10,7	11,8	24,2
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1771	40,9	-9,9	25,7
Hải Dương	Chí Linh	1496	8,7	24,6	39,1
	Hải Dương	1617	11,8	-1,3	24,6
	Phả Lại	599	-32,7	-19,2	63,7
Hưng Yên	Hưng Yên	1579	8,3	30,6	21,6
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2283	4,1	27	17,7
	Vĩnh Yên	1350	-35,9	5,3	-11
Hà Nội	Sơn Tây	1718	9	21,8	14,5
	Láng	1546	5,7	8,1	24,8
	Thượng Cát	1400	2,4	-5,3	12,5
Quảng Ninh	Móng Cái	3099	18,8	19,9	34,2
	Uông Bí	1821	13,2	12,3	40,6
Hải Phòng	Hòn Dấu	1639	15,7	22,7	20,4
	Phủ Liễn	1696	9,4	16,8	5,6
Hà Nam	Hà Nam	1950	9,1	80,6	44,8
Nam Định	Nam Định	1538	2,4	-16,9	37,5
	Vãn Lý	1995	17,4	54,1	65,7
Ninh Bình	Nho Quan	963	-25,5	-31,9	-9,5
	Ninh Bình	1609	0,2	11,9	4,6
Thái Bình	Thái Bình	1536	4,5	-6	6
	Đông Quý	751	-28,8	-4,3	-32,6

## 2. Tình hình nguồn nước

### a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tuần/tháng tới (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m <sup>3</sup> )
			TBNN	Năm 2016	Năm 2015		
1	Lai Châu						
2	Điện Biên	105.9		38.1	5.7	103.2	

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tuần/tháng tới(+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m <sup>3</sup> )
			TBNN	Năm 2016	Năm 2015		
3	Sơn La	74.4		-7.3	-10.4	74.4	Hồ Bản Mòn (1,87 tr. m3)
4	Hoà Bình	70.3		-43.2	-36.7	67.5	
5	Lào Cai						
6	Yên Bái	96.6		0.1	0.1	96.4	
7	Phú Thọ	74.5		-14.3	-0.7	74.5	
8	Hà Giang						
9	Tuyên Quang	95.7		8.9	30.3	96.4	
10	Cao Bằng	78.7		121.5	108.4	79.0	
11	Lạng Sơn	80.3		38.2	44.5	76.8	Hồ Nà Tâm (0,46 tr.m3); Hồ Nà Chà (0,48 tr.m3)
12	Bắc Kan	47.8		0.0	0.0	43.1	Hồ Bản Chang (Quan Làng 0,86 tr.m3)
13	Thái Nguyên	87.9		11.8	8.7	87.8	
14	Bắc Giang	70.7		-28.1	-4.6	70.6	Hồ Cây Đa (1,2 tr.m3)
15	Quảng Ninh	72.4		84.5	-4.9	72.2	
16	Vĩnh Phúc	71.9		52.8	5.5	82.3	
17	Hải Dương						
18	Hà Nội	48.0		94.4	130.4	31.3	Hồ Cẩm Quỳ (0,21 tr.m3); Hồ Hóc Cua (0,32 tr.m3)
19	Ninh Bình	82.5		2.0	8.3	84.8	
	<b>Trung bình</b>	<b>77.2</b>		<b>24.0</b>	<b>19.0</b>	<b>76.0</b>	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m <sup>3</sup> /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m <sup>3</sup> /s)
		Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2015		
Lai Châu	475,06	-26,30	-15,54	-34,62	106,00	849,51
Bản Chát	1.481,82	64,34	7,91	33,27	34,57	214,72
Nậm Chiến						
Sơn La	5.012,48	-14,80	-17,66	-15,03	1.130,46	897,65
Hoà Bình	4.837,40	7,36	60,41	-4,71	126,00	519,26

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m <sup>3</sup> /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m <sup>3</sup> /s)
		Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2015		
Thác Bà	1.865,21		21,46	19,56	20	
Tuyên Quang	1.264,90		-11,02	-28,92	84	

c) Mực nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mực nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	2,81	+5,20		
2	Cầm Đình	Hà Nội	2,65	+5,35		
3	Thanh Điền	Hà Nội	1,26	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	0,82	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	0,83	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	0,53	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	0,31	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	0,51	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	0,51	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C, Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C, Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C, Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C, Ngô Đồng	Hồng	1,34
5	C, Cồn Năm	Hồng	4,15
6	C, Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C, Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C, Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C, Rỗ	Mới	0,00
10	C, Chanh Chử	Hóa	0,00

## II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

### 1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

T T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.766.093</b>	<b>821.929</b>	<b>1.185.586</b>	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	84.294	6.438	54.240	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	53.815	8.964	259.823	-	-	-	-	-
3	Sơn La	216.850	11.820	269.460	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	49.492	16.501	32.991	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-

T T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 23/3/2018./.

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL (để đăng tin);
- Lưu VT.

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**